

UBND HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG MẦM NON NHỊ XUÂN

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non,
cuối năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Sức khỏe bình thường 36/41 tỷ lệ 87.8% - Suy dinh dưỡng nhẹ cân + Đầu vào 2/41 tỷ lệ 4.88% + Cuối năm 1/41 tỷ lệ giảm 2.44% - Thừa cân, béo phì + Đầu vào 4/41 tỷ lệ giảm 9.76% + Cuối năm giảm 0/41 tỷ lệ 9.76% - Suy dinh dưỡng thấp còi đầu năm 0 - Suy dinh dưỡng thể còi 0	- Sức khỏe bình thường 279/325 tỷ lệ 85.85%. - Suy dinh dưỡng nhẹ cân: + Đầu vào 14/325 tỷ lệ 4.31% + Cuối năm giảm 10/325 tỷ lệ 3.08% - Thừa cân, béo phì + Đầu vào 68/325 tỷ lệ 20.92% + Cuối năm giảm 25/325 tỷ lệ 7.69% - Suy dinh dưỡng thấp còi: + Đầu năm 7/325 tỷ lệ 2.15% + Cuối năm giảm 3/325 tỷ lệ 0.92% - Suy dinh dưỡng thể còi: + Đầu năm 2/325 tỷ lệ 0.62% + Cuối năm giảm 1/325 tỷ lệ 0.31%
II	Chương trình giáo dục mầm non Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 và Thông tư số 28/2016/TTGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT)	41/41 trẻ tỷ lệ 100%	325/325 trẻ tỷ lệ 100%

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- Lĩnh vực thể chất: 39/41 tỷ lệ 95.12% - Lĩnh vực nhận thức 36/41 tỷ lệ 87.80% - Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ 37/41 tỷ lệ 90.24% - Lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ 37/41 tỷ lệ 90.24%	- Lĩnh vực thể chất 310/325 tỷ lệ 95.38% - Lĩnh vực nhận thức 315/325 tỷ lệ 96.92% - Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ 312/325 tỷ lệ 96% - Lĩnh vực phát triển tình cảm, và kỹ năng xã hội 301/325 tỷ lệ 92.61% - Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ 298/325 tỷ lệ 91.69%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Thực hiện Tốt	Thực hiện Tốt

Hóc Môn, ngày 09 tháng 6 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

Đỗ Thị Kim Tiền

UBND HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG MẦM NON NHỊ XUÂN

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, cuối năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	366	0	16	25	64	93	168
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	366	0	16	25	64	93	168
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	366	0	16	25	64	93	168
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	366	0	16	25	64	93	168
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	366	0	16	25	64	93	168
1	<i>Số trẻ cân nặng bình thường</i>	315	0	14	22	57	80	142
2	<i>Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân</i>	4	0	1	0	1	1	1
3	<i>Số trẻ có chiều cao bình thường</i>	361	0	16	25	62	92	166
4	<i>Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi</i>	4	0	0	0	2	1	2
5	<i>Số trẻ thừa cân béo phì</i>	47	0	1	3	6	12	25

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	366	0	16	25	64	93	168
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	41	0	16	25	0	0	0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	325	0	0	0	64	93	168

Hóc Môn, ngày 09 tháng 6 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

Đỗ Thị Kim Tiền

UBND HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG MẦM NON NHỊ XUÂN

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,
Cuối năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	19	
II	Loại phòng học	12	30.5 trẻ/lớp
1	Phòng học kiên cố	12	30.5 trẻ/lớp
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	4907m²	13.13 m²/1trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	2581m²	7.05m²/1trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	864m ²	2.36 m ² /1trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	864m ²	2.36 m ² /1trẻ
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	240m ²	0.66 m ² /1trẻ
4	Diện tích sân chơi (m ²)	186m ²	0.51 m ² /1trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	70m ²	0.19 m ² /1trẻ
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	70m ²	0.19 m ² /1trẻ
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	156m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	12	1 bộ/lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	12	1 bộ/lớp
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	20	Sử dụng chung
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	21	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	02	Số thiết bị/nhóm (lớp)

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2m ² /1phòng		20m ² /1phòng		0.5m ² /trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..			

Hóc Môn, ngày 09 tháng 6 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

Đỗ Thị Kim Tiền

UBND HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG MẦM NON NHỊ XUÂN

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, cuối năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	44	0	0	25	6	3	10	14	11	5	6	23	1	0
I	Giáo viên	27	0	0	21	5	1	0	14	10	3	4	22	1	0
1	Nhà trẻ	5	0	0	4	0	1	0	3	1	1	0	4	1	0
2	Mẫu giáo	22	0	0	17	5	0	0	11	9	2	4	18	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	0	3	0	0	0	0	1	2	2	1	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2	0	0	0	0	1	1	1	1	0	0
III	Nhân viên	14	0	0	1	1	2	10	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư kiêm y tế	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên khác	11	0	0	0	0	1	10	0	0	0	0	0	0	0

Hóc Môn, ngày 09 tháng 6 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

Đỗ Thị Kim Tiền

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON NHỊ XUÂN

Chương: 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**6 tháng đầu năm 2021***Đvt: Triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	0
1.1	Lệ phí	0
1.2	Học phí	0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
2.1	Chi sự nghiệp	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
2.2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0
3.1	Lệ phí	0
3.2	Phí	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	0
1	Chi quản lý hành chính	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
2	Nghiên cứu khoa học	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7.511
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.084
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	206
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	2.221

Hóc Môn, ngày 09 tháng 6 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG**Đỗ Thị Kim Tiến**

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON NHỊ XUÂN
Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

6 tháng đầu năm 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		0		
1	Số thu phí, lệ phí		0		
1.1	Lệ phí		0		
1.2	Học phí		0		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		0		
2.1	Chi sự nghiệp.....		0		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
2.2	Chi quản lý hành chính		0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		0		
3.1	Lệ phí		0		
3.2	Phí		0		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước		0		
1	Chi quản lý hành chính		0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0		
2	Nghiên cứu khoa học		0		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7.511	3.454		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.084	2.400	47	42
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	206	80	39	7
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	2.221	974	44	34

Môn, ngày 09 tháng 6 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Kim Tiền